

GIAO TIẾP XUNG HÔ TIẾNG VIỆT BẰNG TỪ THÂN TỘC VÀ VIỆC SỬ DỤNG CHÚNG TRONG GIAO TIẾP CÔNG QUYỀN

ADDRESSING IN VIETNAMESE WITH KINSHIP TERM AND THEIR USE
IN PUBLIC SERVICES COMMUNICATION

NGUYỄN VĂN KHANG
(GS.TS; Viện Ngôn ngữ học)

Abstract: As regards communication in Vietnamese, addressing has held a particularly important position, served as a linguistic act and become a communicative strategy. Vietnamese forms of address are diverse, coming from different sources and used flexibly from the domain of family communication to social communication, in both formal and informal registers. In this article, we focus on addressing with kinship terms. The reasons are that they account for a major number of the whole Vietnamese addressing forms, and more importantly, they are also the core content regarding the issue of whether addressing in public services communication can be standardized, which is being brought up for consideration nowadays.

Key words: Vietnamese addressing forms; strategy; public services communication.

1. Đặt vấn đề

Xung hô là thuật ngữ dùng để chỉ việc tự gọi mình (xung) và gọi người khác (hô) khi giao tiếp. Xung hô là một hiện tượng ngôn ngữ học xã hội bởi đó là sự tương tác giữa vai xã hội và vai giao tiếp, phản chiếu các mối quan hệ đa chiều từ gia đình đến xã hội của các cá nhân trong cộng đồng giao tiếp. Vì thế, xung hô được coi là hành động ngôn ngữ, trở thành chiến lược giao tiếp xung hô. Đối với giao tiếp tiếng Việt, xung hô giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Lí do là vì, từ ngữ dùng để xung hô trong tiếng Việt đến từ nhiều nguồn (đại từ, từ ngữ thân tộc, tên riêng, chức danh, cùng các từ ngữ khác), theo đó, các từ ngữ xung hô tiếng Việt đã tường minh

hóa các vai xã hội của người Việt, làm cho các hình thức xung hô trở nên đa dạng và buộc người giao tiếp phải lựa chọn để thể hiện vai giao tiếp cũng là thể hiện ý đồ, mục đích giao tiếp. Nhiều khi, có thể chưa nghe được nội dung giao tiếp nhưng chỉ cần nghe cách xung hô cũng đã biết được ý đồ, thái độ, tình cảm của người giao tiếp.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào các từ thân tộc dùng làm từ xung hô trong giao tiếp. Lí do là bởi, một mặt, chúng chiếm số lượng chủ yếu trong tổng số các từ ngữ xung hô tiếng Việt và mặt khác, quan trọng hơn, chúng cũng là nội dung cốt lõi xung quanh vấn đề liệu có thể chuẩn hóa xung hô công sở đang được đặt ra hiện nay.

Cũng cần nói thêm là, vấn đề xưng hô trong tiếng Việt đã được nghiên cứu nhiều, nếu không nói là rất nhiều. Vì thế, bài viết này không lặp lại thậm chí cả việc nhắc lại những kết quả nghiên cứu trước đó mà để dành trang viết cho nội dung cần bàn thảo.

2. Từ thân tộc và xưng hô bằng từ thân tộc

2.1. Khái niệm thân tộc, từ thân tộc

2.1.1. Thân tộc, theo nhân chủng học, được hiểu là tổ chức xã hội cơ bản mà trong đó mối quan hệ của các thành viên được xác lập thông qua hệ thống huyết tộc bao gồm mối quan hệ dòng tộc, hôn nhân và gia đình. Theo đó, mối quan hệ này được xác lập trên những phạm trù thân tộc như: 1) Mối quan hệ máu mủ giữa các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập có quan hệ máu mủ và không có quan hệ máu mủ, ví dụ: *bác, chú, cô, cậu, dì* (máu mủ)/ *mợ, thím, dượng* (không máu mủ); 2) Mối quan hệ về thế hệ giữa các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập *ego* (tôi) với người sinh trước, sinh sau *ego*, ví dụ: *anh, chị/ em*; 3) Mối quan hệ về giới tính của các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập nam và nữ, ví dụ: *ông/ bà, bố/ mẹ, chú/ thím, cậu/ mợ, anh/ chị*; 4) Mối quan hệ huyết thống tạo nên nét đối lập trực hệ và không trực hệ, ví dụ: *cha, mẹ, con, anh, chị* (trực hệ); *ông, bà, chú, cô* (không trực hệ); 5) Mối quan hệ máu mủ theo những bậc khác nhau tạo nên nét đối lập bậc trên và bậc dưới, ví dụ: *bác/ chú*; 6) Mối quan hệ máu mủ phân biệt theo đẳng cha và đẳng mẹ tạo nên nét đối lập nội và ngoại, ví dụ: *bác, chú* (nội); *cô/ cậu, dì* (ngoại). Có thể hình dung cụ thể như sau:

1) Nếu lấy “tôi” làm trung tâm (*ego*; tự kỉ trung tâm) thì sự phân chia thân tộc sẽ là: Trên “tôi” có *bố, mẹ, ông* (*ông nội, ông ngoại*), *bà* (*bà nội, bà ngoại*), *cụ* (*cụ ông, cụ bà*), *kị* (dùng chung cho cả nam và nữ). Dưới “tôi” có *con* (*con trai, con gái*), *cháu* (*cháu nội, cháu ngoại*), *chắt* (*chắt nội, chắt ngoại*). Cùng đời với “tôi” có: *anh trai, chị gái, em* (*em trai, em gái*); cùng đời với bố mẹ có *bác, chú, cô* (đẳng bố), *cậu, dì* (đẳng mẹ); cùng đời với ông bà có *ông* (anh của ông/bà) và *ông*

trẻ (em trai của ông/bà), *bà* (chị của ông/bà) và *bà trẻ* (em gái của ông bà).

2) Từ góc độ hôn nhân lấy vợ-chồng làm trung tâm sẽ có:

Một gia đình hạt nhân là *chồng, vợ* (nếu sinh con sẽ có *con*; từ 3 con trở lên sẽ có *con trưởng, con thứ, con út*; nếu chỉ có một con thì gọi là *con một*). Mở rộng gia đình hạt nhân sẽ có: *bố chồng, mẹ chồng, con dâu* (trong quan hệ với tôi-chồng với vợ); *bố vợ, mẹ vợ, con rể* (trong quan hệ với tôi- vợ với chồng); em gái, em trai của chồng là *em chồng*, em gái của vợ là *em vợ*; anh trai của chồng là *anh chồng*, anh trai của vợ là *anh vợ*; chồng của chị gái là *anh rể*, chồng của em gái là *em rể*; vợ của anh trai là *chị dâu*, vợ của em trai là *em dâu*. Trong qua hệ với họ hàng bên chồng hoặc bên vợ sẽ có: *bác* (chồng hoặc vợ của bác), *chú* (chồng của cô), *thím* (vợ của chú), *mợ* (vợ của cậu). Nếu bố có vợ khác thì gọi là *gì ghẻ, mẹ kế*; nếu mẹ có chồng khác thì gọi là *bố dượng, dượng*.

Nếu phân chia theo bậc từ cao xuống thấp tức là từ kỉ-cụ-ông bà-bố mẹ-con cái- cháu chắt thì mỗi bậc sẽ có các thuật ngữ thân tộc tương ứng. Cụ thể: **Bậc kỉ** có: *kị*. **Bậc cụ** có: *cụ, cụ ông, cụ bà*. **Bậc ông bà** có: *ông bà, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, ông* (anh của ông, bà), *bà* (chị của ông bà), *ông trẻ, bà trẻ*. **Bậc cha mẹ** có: *bố mẹ, bố, mẹ, bố đẻ, bố ruột, mẹ đẻ, mẹ ruột, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, bố nuôi, mẹ nuôi, gì ghẻ, mẹ ghẻ, dượng*. **Bậc bác chú, cô, cậu gì** có: *bác, bác ruột, bác họ, bác trai, bác gái, bác dâu, chú, cô, cậu, gì, thím, mợ; cô chú, chú thím, cậu mợ, chú bác, cô gì; chú ruột, chú họ; cậu ruột, cậu họ; cô ruột, cô họ, gì ruột, gì họ; Bậc vợ chồng có: *vợ chồng; vợ, chồng, vợ cả, vợ lẽ, vợ hai, vợ ba; Bậc anh chị em* có: *anh, anh trai, anh họ, anh chồng, anh vợ, anh rể; chị, chị gái, chị họ, chị chồng, chị vợ, chị dâu; em, em trai, em gái, em chồng, em vợ, em rể, em dâu, em họ; Bậc con cháu có: *con, con trai, con gái, con đầu, con trưởng, con cả, con thứ, con út; con dâu, con rể; con nuôi, con đẻ, con riêng, con* (của) *chồng, con* (của) *vợ; cháu, cháu trai, cháu gái, cháu nội,***

cháu ngoại, cháu họ, cháu rể, cháu dâu; chắt, chắt trai, chắt gái, chắt nội, chắt ngoại.

2.1.2. Cũng theo theo nhân chủng học, khái niệm thuật ngữ thân tộc xét ở mặt cấu trúc gồm ba loại:

(i) Thuật ngữ thân tộc cơ bản là những từ đơn lẻ mang nghĩa độc lập, không thể tách ra thành nhiều nghĩa riêng biệt. Ví dụ: *cha, mẹ, anh, chị, em...*;

(ii) Thuật ngữ thân tộc ghép là thuật ngữ phức hợp được cấu tạo bởi một thuật ngữ cơ bản ghép với một hay nhiều thuật ngữ khác mang tính định ngữ nhằm bổ nghĩa cho thuật ngữ cơ bản. Ví dụ: *chị dâu, anh rể, mẹ chồng*;

(iii) Thuật ngữ miêu thuật là thuật ngữ được cấu tạo bởi hai hay nhiều thuật ngữ cơ bản ghép lại với nhau. Ví dụ: *bố của bố đẻ* (=ông nội), *mẹ của mẹ đẻ* (= bà ngoại); *con của chú ruột* (=em họ).

2.2. Từ xưng hô thân tộc

Nếu theo quan điểm “con gà đẻ ra quả trứng” thì rõ ràng cách xưng hô bằng từ thân tộc của người Việt được hình thành từ các từ thân tộc có nguồn gốc từ sự phân chia thân tộc của người Việt. Những câu hỏi cần trả lời là: Có phải tất cả các từ thân tộc đều có thể làm từ xưng hô? Nếu không phải tất cả thì những từ thân tộc nào có thể dùng làm từ xưng hô thân tộc? Những từ xưng hô thân tộc được phân bố sử dụng như thế nào trong giao tiếp? Xưng hô bằng từ thân tộc trong giao tiếp công sở có ảnh hưởng đến tính hành chính, công vụ của hoạt động công sở hay không?

Trước hết, trong tiếng Việt, từ thân tộc dùng làm xưng hô có đặc điểm sau:

1) Chỉ có thuật ngữ thân tộc cơ bản (i) và thuật ngữ thân tộc ghép (ii) được sử dụng làm từ xưng hô. Tất cả các thuật ngữ thân tộc miêu thuật (iii) không được sử dụng làm từ xưng hô.

2) Các thuật ngữ thân tộc cơ bản có xu hướng chỉ sử dụng các từ thân tộc đơn tiết, mang nghĩa chung, đó là: Dùng từ xưng hô **ông** chung cho các từ về ông (*ông nội, ông ngoại, ông trẻ*); **bà** chung cho các từ về bà (*bà nội, bà ngoại, bà trẻ*); **anh** chung cho các từ về anh (*anh trai, anh họ, anh chồng, anh vợ, anh rể*); **chị** chung cho các từ

về chị (*chị gái, chị họ, chị chồng, chị vợ, chị dâu*); **em** chung cho các từ về em (*em trai, em gái, em chồng, em vợ, em rể, em dâu, em họ*); **con** chung cho các từ về con (*con trai, con gái, con đầu, con trưởng, con cả, con thứ, con út, con dâu, con rể, con nuôi, con đẻ, con riêng, con chồng/con của chồng, con vợ/con của vợ*); **cháu** chung thay cho các từ về cháu (*cháu trai, cháu gái, cháu nội, cháu ngoại, cháu họ, cháu rể, cháu dâu*).

Cách sử dụng này cho thấy, về mặt ngôn ngữ, các từ xưng hô thân tộc tuân theo quy luật, xu hướng chung trong sử dụng ngôn ngữ của người Việt là tính gọn nhẹ, tiết kiệm, giảm tới mức có thể về âm tiết, nhất là trong việc định danh sự vật, sự việc nói chung. Ở một mặt khác, về mặt văn hóa cho thấy, cách xưng hô này của người Việt hướng tới tính trọng tình, tránh phân biệt để tạo nên sự đối lập “nội-ngoại”, “con đẻ-con riêng-con nuôi”, “dâu-rể”,... Vì người Việt cho rằng, con nào cũng là con, cháu nào cũng là cháu, cha mẹ nào cũng là cha mẹ. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp sử dụng cách xưng hô *ông nội (nội), ông ngoại (ngoại), chị gái, anh trai, anh rể, chị dâu*,... nhưng thường mang sắc thái, phong cách riêng gắn với bối cảnh giao tiếp cụ thể.

3) Không dừng lại ở từ xưng hô của *tiếng Việt chung* (tiếng Việt toàn dân), từ xưng hô thân tộc còn có một số lượng lớn các từ xưng hô thân tộc của *tiếng Việt phương ngữ*. Đặc điểm này tạo nên sự đa dạng, phong phú về các từ thân tộc nói chung, từ xưng hô thân tộc nói riêng trong tiếng Việt. Chẳng hạn, cùng với từ *bố, cha* và *mẹ*, tiếng Việt còn có các từ như: *thầy, thày, ba, tía, bố, ...; bầm, ằm, bu, u, má, mé, mẹ, me, mẹ, ...* Dường như trong mỗi từ xưng hô thân tộc của tiếng Việt chung đều có các từ xưng hô thân tộc của tiếng Việt phương ngữ mà ngôn ngữ học xã hội gọi là các biến thể. Nhờ đó, từ xưng hô tiếng Việt vốn đã đa dạng lại càng đa dạng hơn.

2.3. Các từ xưng hô thân tộc được sử dụng trong giao tiếp

2.3.1. Các từ xưng hô thân tộc được sử dụng trong giao tiếp gia đình có đặc điểm đáng chú ý như sau:

1) Trong giao tiếp gia đình, các từ thân tộc cơ bản sau đây được dùng trong cả xưng và hô: *cụ, ông, bà, bố, mẹ, gì, dượng, bác, chú, cô, cậu, thím, mợ, anh, chị, em, con, cháu*.

Các từ thân tộc cơ bản sau không được dùng làm xưng hô:

- Từ *kị* (trên *cụ*) và *chất* (dưới *cháu*) không dùng để xưng hô mà gộp vào, cụ thể, thay vì xưng hô bằng *kị* gộp vào *cụ*; *chất* gộp vào *cháu*. Có thể giải thích lí do là vì, văn hóa phương Đông thường chỉ tính ba đời (tam đại đồng đường; 三代同堂), cũng có khi là bốn đời (tứ đại đồng đường; 四代同堂), còn khi đến năm đời thì được coi là “ngũ đại mai thần chủ” 五代理神主 (“mai” có nghĩa là chôn, tức là không chung “thần chủ” nữa; năm đời chôn thần chủ- không còn chung một cụ tổ nữa; ý nói là đã xa rồi).

- Từ *vợ* và *chồng* hầu như không được sử dụng làm từ xưng hô, nếu được dùng thì chỉ là lâm thời mang tính đùa vui (như hiện nay xuất hiện trên quảng cáo, ngôn ngữ chat của giới trẻ). Có thể giải thích là vì, trong tiếng Việt đã có các cặp từ xưng hô khác dùng để thay thế cho *vợ-chồng*, trong đó, đóng vai trò trung tâm là cặp xưng hô *anh-em*. Cách xưng hô này bắt nguồn từ tư tưởng phong kiến “nam tôn nữ ti” (nam được tôn trọng, nữ bị xem thường). Điều này cũng giải thích vì sao, chồng luôn ở vai *anh*, vợ luôn ở vai *em*, bất kể các nhân tố xã hội khác chi phối như tuổi tác, địa vị, thu nhập, học vấn. Ngay cả khi chưa là vợ chồng mà mới chỉ là tình yêu thì cách xưng hô cũng thường là “*anh-em*”. Ví dụ:

Anh ấy kém tôi 7 tuổi, nhưng tôi yêu anh.

Gọi là em chứ thực tình em còn nhỏ hơn cả tuổi con trai tôi.

“*Lấy vợ hơn tuổi, khoái nhất gặp mấy ông bạn của vợ hơn mình đến 6-7 tuổi mà vẫn được chào là anh*”, anh Linh nói vui về những lợi ích của việc lấy vợ hơn tuổi. (Vietnamnet, 15/3/2014).

2) Các thuật ngữ thân tộc ghép được sử dụng hạn chế trong xưng hô. Có thể phân chia chúng làm hai loại:

a. Loại thứ nhất, các thuật ngữ thân tộc ghép tổng hợp, gồm: *ông bà, cha mẹ, bố mẹ, chú cô, cô*

chú, chú bác, chú thím, cậu mợ, cô gì; vợ chồng, anh chị, anh em, chị em, con cháu. Các thuật ngữ thân tộc ghép này thường được sử dụng trong giao tiếp trực diện khi muốn nói điều gì với ai đó hoặc dùng để mời gọi. Ví dụ:

Mời ông bà, mời bố mẹ xơi cơm!

Bố mẹ à, chúng con rất biết bố mẹ luôn lo lắng cho chúng con. Nhưng bố mẹ yên tâm, vợ chồng con thu xếp được ạ.

Riêng hai từ *cháu chất* và *cụ kị* không được sử dụng.

b. Loại thứ hai, thuật ngữ thân tộc ghép theo chính phụ (như *cụ ông, cụ bà, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác họ, chị gái, cháu trai, cháu gái, cháu nội,...*) thường chỉ dùng hạn chế trong một vài bối cảnh giao tiếp cụ thể như nhằm nhấn mạnh tình cảm yêu quý hay đùa vui. Ví dụ:

(Bố nói với con gái nhỏ): *Con gái ăn cơm rồi học bài đi nhé!*

3) Các từ thân tộc tham gia vào xưng hô trong giao tiếp gia đình người Việt chịu sự chi phối chặt chẽ của quan hệ thân tộc (quan hệ họ hàng). Thân tộc tạo ra sự tôn ti, thứ bậc và bất di bất dịch, theo đó, tất cả các nhân tố xã hội khác đều bị loại khỏi trong giao tiếp xưng hô gia đình. Thực tế cho thấy, dù tuổi tác lớn hơn, thu nhập cao hơn, địa vị xã hội, học vấn,... có cao hơn bao nhiêu đi chăng nữa thì đều bị gạt bỏ sang một bên và chỉ có có một nhân tố duy nhất chi phối việc xưng hô trong gia đình là địa vị gia đình theo tôn ti huyết thống. Đó là lí do giải thích vì sao người 70 tuổi có thể phải xưng *con* với người 30 tuổi vì đây là quan hệ chú cháu (người 30 tuổi là em trai của bố người 70 tuổi); người có chức danh, địa vị cao trong xã hội vẫn phải xưng *em* với người anh họ ít tuổi hơn ở quê làm ruộng.

4) Cũng cần nói thêm là, sự vận động của xã hội Việt Nam tác động đến tiếng Việt trong đó có việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp gia đình. Chẳng hạn:

Nhờ đặc điểm gộp từ thân tộc khi sử dụng làm từ xưng hô mà hiện nay trong các gia ở thành phố, giới trẻ có xu hướng gộp cách xưng hô *chú, cậu* thành *chú*; *thím, mợ, gì* thành *cô*. Khi được hỏi lí do vì sao, hầu hết các ý kiến đều trả lời đại

ý rằng “các từ này nghe quê lắm” hoặc “thấy mọi người nói thế thì theo/thì cũng nói thế”. Trong khi đó, ở nông thôn thì vẫn giữ nguyên cách xưng hô này. Điều đó cho thấy sự tác động của đô thị hoá đối với ngôn ngữ, một sự biểu hiện của sự khác biệt giữa ngôn ngữ đô thị và ngôn ngữ nông thôn và chứng minh cho định đề, mọi sự biến đổi về ngôn ngữ đều bắt đầu từ ngôn ngữ đô thị.

Cũng vậy, cách xưng hô bằng từ *vợ, chồng* tăng lên, thậm chí một số cách xưng hô chức danh ngoài xã hội cũng được sử dụng trong giao tiếp xưng hô gia đình. Ví dụ:

Vợ ơi, anh về đây nè.

Sếp đi đâu về đây. (vợ nói với chồng)

Thủ trưởng của anh đang ở đâu đấy. (chồng nhắn tin cho vợ)

Giáo sư ơi, nghỉ ăn cơm thôi. (vợ nói với chồng)

2.3.2. Các từ xưng hô thân tộc được sử dụng trong giao tiếp xã hội có những đặc điểm đáng chú ý như sau:

1) Về nguyên tắc, các từ thân tộc dùng để xưng hô trong gia đình đều có thể dùng làm xưng hô ngoài xã hội. Tuy nhiên, đó chỉ là nguyên tắc, còn trong thực tế, nếu đem đối chiếu với từ xưng hô thân tộc trong gia đình thì từ xưng hô thân tộc được sử dụng trong giao tiếp xã hội có hạn chế hơn cả về số lượng và phạm vi.

2) Các từ thân tộc cơ bản sau đây thường được sử dụng trong giao tiếp xã hội: *ông, bà, bác, chú, cô, anh, chị, em, cháu.*

3) Những từ thân tộc sau đây được dùng hạn chế trong giao tiếp xã hội:

- Đối với các từ thân tộc cơ bản:

a. Từ *cụ* hiện nay chỉ được dùng trong giao tiếp đời thường, không được dùng trong giao tiếp công quyền. Tuy nhiên, trước đây, thời phong kiến, *cụ* được sử dụng trong giao tiếp công quyền (dùng cho những người có địa vị thời phong kiến). Ví dụ:

(Chí Phèo nói với lí trưởng): *Bẩm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù* [Nam Cao toàn tập, tr. 98].

Hiện nay, *cụ* cũng đôi khi được dùng để tỏ ý tôn kính với ý thân mật, gần gũi (dùng để gọi

người trực tiếp xưng hô hoặc gọi người thứ ba là những người lớn tuổi có quyền lực). Ví dụ:

Thôi, cụ ơi! Cụ để con làm cho (nhân viên nói với thủ trưởng lớn tuổi).

Tốt nhất cứ xem ý cụ thế nào đã (gọi thủ trưởng, người lãnh đạo cấp cao).

b. Các từ *con-bố, mẹ* được một số người dùng để xưng hô (xưng và gọi) trong giao tiếp xã hội, trong đó bao gồm cả trong giao tiếp công quyền, thể hiện mối quan hệ gần gũi như con cái với cha mẹ. Trước đây, thời phong kiến, *con* được sử dụng trong giao tiếp công quyền, đó là, người dân nô lệ dùng để tự xưng khi giao tiếp với bậc quan lại, với ý nghĩa coi quan lại là cha của dân (quan phụ mẫu). Ví dụ:

Con xin vâng theo lời cụ [Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*]

Hiện nay trong giao tiếp quy thức, từ *con* cũng đang có xu hướng sử dụng phổ biến, nhất là trong trường học (sẽ trình bày ở dưới đây).

c. Các từ thân tộc *cậu, mợ, thím, dượng* không dùng làm từ xưng hô trong xã hội mà thay vào đó được gọi chung là *chú, cô*. Tại sao lại như vậy? Phải chăng đây là tâm lí hướng nội của người Việt: *chú, cô* là thuộc đẳng nội (bố), còn *cậu, dì* thuộc đẳng ngoại; còn *thím* và *mợ* dường như là không phải là máu mủ, ruột rà. Tuy nhiên, trong khi tiếng Việt chung sử dụng từ *cô* thì từ *dì* được người miền Nam sử dụng trong giao tiếp xã hội thể hiện sự gần gũi, thân tình như ruột thịt.

d. Cũng cần nói thêm là, các từ *cụ, ông, bà, bố, mẹ, cậu* được chuyển nghĩa từ cách dùng với nghĩa vai trên sang sử dụng với nghĩa ngang bằng, mang sắc thái thân mật, xuông xả. Đây là một xu hướng sử dụng trong giới trẻ hiện nay. Ví dụ:

Tôi nay ông có đi chơi với bọn tôi không?

Các bà chỉ được cái chề chồng là giỏi!

Thôi nghỉ tay đi mẹ! Bọn tao đối hoa cả mắt rồi.

- Đối với các từ ghép thân tộc thì chỉ có một số từ sau đây được dùng trong giao tiếp xã hội: *ông bà, cô chú, chú bác, anh chị, anh em, chị em*. Các từ này chỉ được dùng để hô gọi.

4) Có thể nhận thấy một đặc điểm chung là, các từ thân tộc được sử dụng trong xưng hô ngoài xã hội, về nguyên tắc, cũng giống như cách xưng

hồ thân tộc trong gia đình, đó là sự tách bạch về giới và chỉ có điều khác là, nếu như trong giao tiếp gia đình, cách xưng hô chịu sự chi phối ngặt nghèo của tôn ti theo huyết thống thì cách xưng hô ngoài xã hội chịu sự chi phối chủ yếu của tuổi tác, sau đó là thứ bậc, địa vị. Tuy nhiên, khác xa với quan hệ thân tộc trong gia đình theo một chiều tôn ti trên-dưới ổn định, quan hệ xã hội phức tạp và chằng chịt, mang tính lâm thời nên các từ xưng hô thân tộc cũng theo đó mà linh hoạt trong sử dụng. Dưới đây là một vài ví dụ chứng minh cho nhận định này:

Ví dụ 1: Tại một cơ quan nhà nước ở Hà Nội, ông cấp trưởng kém ông cấp phó dăm bảy tuổi, nhưng ông cấp trưởng chỉ gọi ông cấp phó bằng *tên* và xưng *tôi*. Cách xưng hô này, theo ông cấp trưởng là thỏa đáng. Nhưng, ngược lại, cách xưng hô này, theo ông cấp phó là sự xúc phạm không thể tha thứ được với hàng loạt các lí do ông nêu ra, trong đó có lí do chủ yếu là sự chênh lệch lớn giữa ông với cấp trưởng về tuổi đời, tuổi nghề và theo ông, phải dùng cách xưng hô *anh-em* mới thỏa đáng.

Ví dụ 2: Tại một công ty kinh doanh ở Tp. Hồ Chí Minh, bà giám đốc công ty ở vào tuổi U 40, còn bà trưởng chi nhánh của công ty ở vào tuổi U50, nhưng bà trưởng chi nhánh luôn xưng *em* và gọi *chị* khi giao tiếp với bà giám đốc về công việc cũng như trong đời thường. Cách xưng hô này được cả hai người chấp nhận một cách thoải mái (còn bà giám đốc khi giao tiếp với bà trưởng chi nhánh thì xưng *tui* và gọi *tên* bà trưởng chi nhánh). Khi được hỏi lí do vì sao lại có cách xưng hô này thì bà trưởng chi nhánh giải thích rằng “vì bà là cấp trên của mình”.

Ví dụ 3: Cùng là lứa tuổi 60, nhưng một vị phó giáo sư, tiến sĩ luôn được các cán bộ nữ trẻ đồng nghiệp gọi bằng *anh*, trong khi đó họ lại gọi những người cùng lứa tuổi với vị phó giáo sư này là *chú, cô*.

Ví dụ 4: Một vị tiến sĩ có kể câu chuyện vui có thật rằng, ông bước vào tuổi 70 và đã có cháu nội, ngoại ở tuổi thành niên rồi, nhưng khi ông vào Đà Lạt thăm gia đình người bạn thân cùng học đại học một thời tại Trường Đại học tổng hợp Hà

Nội thì một đứa trẻ lên bốn gọi ông bằng *chú*. Lí do là vì, đứa trẻ ấy là con của người bạn ông mà ông đến thăm (chủ nhà).

Dẫn ra một vài ví dụ như vậy để cho thấy, cách sử dụng từ ngữ xưng hô thân tộc ngoài xã hội phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố khách quan và chủ quan và được quy về khoảng cách (distance; D): Khoảng cách thân sơ sẽ quyết định việc lựa chọn cách xưng hô trong giao tiếp. Điều này giúp cho giải thích vì sao khi nền kinh tế thị trường mở cửa, kéo theo sự mở cửa mối quan hệ xã hội và theo đó là việc lựa chọn cách xưng hô như một chiến lược giao tiếp ngày càng trở nên phổ biến. Chẳng hạn, một bà bán rau ở chợ có thể xưng *em* và gọi người mua rau đáng tuổi con mình bằng *chị* (*Chị mua rau cho em đi! Rau này em mới hái ở ruộng nhà lên đấy!*); Một tiếp viên nữ trẻ tuổi ở nhà hàng sẵn sàng gọi *anh* và xưng *em* để đón đả mời một người đàn ông đầu bạc hơn cả tuổi cha mình vào uống bia. Nhưng thử hỏi, nếu người con gái không mua rau, người đàn ông đầu bạc kia ông uống bia thì liệu họ có còn được cách gọi như vậy? Chắc chắn là không. Đây chính chiến lược giao tiếp xưng hô thời kinh tế thị trường với mục đích tối thượng là đạt được hiệu quả giao tiếp.

3. Việc sử dụng từ xưng hô thân tộc trong giao tiếp công quyền hiện nay

3.1. Những vấn đề chung

Giao tiếp công quyền là một loại giao tiếp xã hội nhưng được hành chính hóa (với nghĩa rộng của từ này). Chính vì lí do đó mà vấn đề xưng hô trong giao tiếp công quyền được đặt ra. Đặc điểm chung của cách xưng hô trong giao tiếp công quyền hiện nay trong tiếng Việt là, bên cạnh việc sử dụng các chức danh (như *giám đốc, chủ tịch, viện trưởng, thủ trưởng,...*) và từ *đồng chí* thì chủ yếu vẫn là sử dụng các từ thân tộc như cách sử dụng trong giao tiếp gia đình và giao tiếp đời thường ngoài xã hội, nhưng có sự lựa chọn theo đặc điểm của của giao tiếp công quyền.

(i) Trước hết, xét về mặt lí, trong giao tiếp công quyền, lí tưởng nhất là hô gọi bằng chức danh vì cách hô gọi bằng chức danh thể hiện được vị thế của đối tượng giao tiếp, theo đó, chủ thể giao tiếp

sẽ có cách xưng tương ứng chính xác. Về điểm này, có thể thấy, trong tiếng Việt, hô gọi bằng chức danh là một cách xưng hô có từ lâu đời. Chẳng hạn:

Thời phong kiến, hô gọi bằng *quan lớn, ông nghị, ông chánh, ông phán, ông lý* với các cách xưng khác nhau tùy thuộc vào mối quan hệ giao tiếp: với những người cùng làm việc thì có thể xưng là *tôi*, thậm chí là *tao* nếu như trên quyền; người dân với thân phận tôi đòi thì xưng là *con*; người nào được quan yêu chiều (thường là phụ nữ) thì xưng là *em*.

Trong suốt thời kì giải phóng đất nước đến trước thời kì đổi mới, với quan điểm bình đẳng trong xã hội, giao tiếp xưng hô nơi công quyền đã chuyển sang cách hô gọi chủ yếu bằng từ *đồng chí*. Cách xưng hô *tôi-đồng chí* chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội, thậm chí vào cả gia đình và đời sống mà như Tố Hữu đã miêu tả “Rồi hai đứa hôn nhau, hai người đồng chí”. Bên cạnh đó, một vài từ chức danh phổ biến cũng được dùng để hô gọi đối với cấp trên như *thủ trưởng, cán bộ* (nhưng vẫn có từ *đồng chí* ở trước như: *đồng chí thủ trưởng, đồng chí giám đốc*) và xưng là *tôi* (hoặc sử dụng chủ yếu hai từ thân tộc là *em, cháu*). Riêng về chức danh khoa học, chỉ có từ *giáo sư* được dùng cho một vài trí thức lớn (*giáo sư Tôn Thất Tùng, giáo sư Trần Đại Nghĩa*). Cũng vậy, một vài từ chỉ chức danh nghề nghiệp mang tính đặc thù cũng được sử dụng làm từ xưng gọi (*Bác sĩ A, thầy giáo B, nhà báo C,...*).

Hiện nay, xu hướng hô gọi bằng chức danh đang tăng lên và có thể nói, hầu như tất cả các chức danh đều có thể dùng làm xưng hô (hô gọi). Tuy nhiên, việc phổ biến về cách hô gọi bằng chức danh hiện nay cũng mới chỉ giới hạn ở trong các cuộc họp, trong các nghi lễ mà chưa thành phổ biến trong giao tiếp công quyền. Tương ứng với cách hô gọi bằng chức danh, chủ thể giao tiếp thường xưng *tôi* hoặc *em, cháu*. Theo đó, cách hô gọi bằng *đồng chí* và tương ứng là tự xưng *tôi* tuy vẫn được sử dụng nhưng nó được trở về đúng với

vị trí của nó: sử dụng trong các tổ chức Đảng, trong lực lượng vũ trang và thói quen sử dụng ở số người, nhất là những người lớn tuổi.

(ii) Từ (i) có thể thấy, cách xưng hô bằng từ thân tộc vẫn là cách xưng hô phổ biến trong giao tiếp công quyền hiện nay. Trong đó, đáng chú ý là, từ thân thân tộc với cách xưng hô là *em-anh/ chị, cháu-chú/ cô* xuất hiện thường xuyên với tần số vượt trội (so với đại từ xưng hô *tôi* và hô gọi *bác, ông/bà*). Điều này có thể giúp cho việc trả lời cho hai câu hỏi cơ bản:

- Có nên sử dụng cách giao tiếp xưng hô thân tộc trong xã hội vào trong giao tiếp xưng hô công quyền? Trả lời: có.

- Nếu sử dụng thì có sự lựa chọn không? Trả lời: có.

Như vậy, vấn đề còn lại là ở sự lựa chọn.

Ngôn ngữ học xã hội cho rằng, sử dụng ngôn ngữ nói chung, giao tiếp ngôn ngữ nói riêng là một sự lựa chọn của những sự lựa chọn trong khi còn có thể có những sự lựa chọn khác. Điều này cũng có nghĩa rằng, giao tiếp ngôn ngữ gắn với hàng loạt các nhân tố ngôn ngữ-xã hội, rộng ra là mối quan hệ nhân văn chẳng chịt, nhân tố này tương tác với nhân tố kia và nhân tố kia làm tiền đề cho nhân tố này. Sử dụng từ xưng hô thân tộc nào trong giao tiếp công quyền phụ thuộc sự lựa chọn của cộng đồng giao tiếp và của các cá nhân trong cộng đồng ấy.

Có thể nói, việc sử dụng một số từ ngữ thân tộc (phổ biến là *anh, em, cháu, cô, chú*, ít phổ biến hơn là *bác, ông, bà*, ít hơn nữa là *bố, mẹ*) trong giao tiếp công quyền ở Việt Nam đã trở thành quá đỗi thân thuộc và là đặc điểm văn hóa-xã hội của giao tiếp người Việt gắn với các bối cảnh xã hội lịch sử cụ thể. Ngôn ngữ là tấm gương phản ánh xã hội nên việc sử dụng ngôn ngữ gắn với đặc điểm xã hội và vì thế cũng phải thay đổi để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội. Xưng hô nói chung, xưng hô bằng từ thân tộc nói riêng cũng không phải ngoại lệ.

Như trên đã nêu, ở xã hội phong kiến, quan lại được coi là “cha mẹ của dân” nên khi giao tiếp dân phải *bám, lạy*, phải gọi *cụ/ ông xưng con*;

quan lại thì xưng *bố, ông* (vợ của quan thì xưng *mẹ, bà*) và gọi là *con X, thằng Y* khi giao tiếp với cấp dưới, dân thường.

Khi nước nhà giành được độc lập, coi trọng sự bình đẳng giữa con người với con người và điều này được phản ánh trong giao tiếp xưng hô. Một thời, do đề cao sự bình đẳng ở trong nước và sự lưỡng phân đứt khoát trong quan hệ đối ngoại với một bên là “bạn” (các nước xã hội chủ nghĩa và một bên là “thù” (với các nước đế quốc, tư bản, thực dân), trong giao tiếp công quyền chúng ta chủ yếu sử dụng *đồng chí - tôi*.

Nhưng, từ khi cải cách mở cửa, tác động của nền kinh tế thị trường tạo nên sự phân tầng rõ rệt trong xã hội; quan điểm muốn làm làm bạn với tất cả và hòa nhập với thế giới tạo nên sự đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế. Điều này đã tác động đến giao tiếp xưng hô tiếng Việt, làm cho việc sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp xã hội nói chung, giao tiếp công quyền nói riêng trở nên đa dạng, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh giao tiếp. Ví dụ, nếu như cách xưng hô trên giao tiếp truyền hình cho đến những năm cuối 90 của thế kỉ XX chỉ tập trung vào các từ như *đồng chí, bạn xem truyền* thì giờ đây đã phân theo ngữ vực (register): Chương trình thời sự gọi khán thính giả là “*quý vị*”, “*các bạn*”; Chương trình truyền hình quân đội, công an gọi khán thính giả là “*đồng chí*”, “*các bạn*”; Chương trình nông thôn, kiều bào ở nước ngoài gọi khán thính giả là “*bà con*”; Chương trình cho người cao tuổi gọi khán thính giả là “*các bác*”, “*các cô*”, “*các chú*”;...

Có thể thấy, cách xưng hô bằng từ thân tộc trong giao tiếp công quyền hiện nay phổ biến là ba cặp tương ứng chính xấclà: *anh/ chị-em*, *anh/ chị-tôi, cô / chú-cháu*. Bên cạnh đó là các cách xưng hô thân tộc khác tuy không sử dụng thường xuyên nhưng vẫn xuất hiện như: *bố/ba/mẹ/má-con, cô/chú-con, bác/cháu* và *dì-con* (ở Nam Bộ). Đây là cách xưng hô “khó thay đổi” vì vừa là thói quen vừa là nét văn hóa và quan trọng hơn là tạo nên “tính nhất thể” từ xưng hô gia đình đến xưng hô ngoài xã hội đời thường và trong giao tiếp công quyền.

Điều này giải thích vì sao, trong chương trình thời sự của VTV1, bao giờ cũng là lời chào “*kính chào quý vị, xin chào các bạn*” (mà đáng ra chỉ cần chào là “*xin chào các bạn*”): Mặc dù cách xưng hô gọi *bạn* ở đây được hiểu là, người nói với tư cách là “nhà đài” chứ không phải là một biên tập viên cụ thể, nhưng văn hóa Việt dường như cảm thấy “không ổn” khi chủ thể giao tiếp là con người cụ thể- các biên tập viên trẻ tuổi và đối tượng giao tiếp là những con người cụ thể với sự phân tầng về tuổi tác, giới tính, địa vị,...

3.2. Về một trường hợp cụ thể: xưng hô bằng “con” trong giao tiếp công quyền

Trong giao tiếp công quyền hiện nay đang có một trào lưu xưng hô bằng *con*: tự xưng bằng *con* và gọi người giao tiếp bằng *con*. Hiện có các ý kiến khác nhau về cách xưng hô này.

Trước hết là cách xưng hô bằng *con* trong nhà trường: học sinh xưng *con* với thầy cô và thầy cô gọi học trò là *con*. Theo một số ý kiến, cách xưng hô *cô- cháu* chuyển sang *cô- con* được bắt đầu từ khoảng thời gian đầu năm 2000 các trường mầm non, tiểu học. Cách xưng hô này dần được mở rộng sang *thầy-con* và được dùng ở các bậc học cao hơn, thậm chí, hiện nay tuy không phổ biến nhưng “lan” sang cả môi trường đại học, và cá biệt cũng có ở bậc học cao học, nghiên cứu sinh. Phạm vi sử dụng thì đã mở rộng ra cả nước, nhất là các trường ở thành phố. Có thể lí giải hiện tượng này như sau:

a. Ở lứa tuổi mẫu giáo hoặc lớn hơn một chút là năm đầu cấp tiểu học, các bé đến trường với “*mẹ dắt tay từng bước*”, “*khi đến trường cô giáo như mẹ hiền*” thì việc chuyển từ xưng hô *cô- cháu* sang *cô xưng hô cô -con* là có thể lí giải được, bởi cách xưng hô nay mang đến sự gần gũi, tăng sự tự tin cho các em nhỏ khi có chỗ dựa như là mẹ ở nhà. Mặc dù vậy, theo một số ý kiến, cách xưng kiểu này lúc đầu cũng thấy có chút gượng gạo, ngượng ngùng ở không ít cô giáo, nhất là đối với các cô trẻ vừa mới ra trường ở tuổi đôi mươi chưa lập gia đình. Thế nhưng, theo thời gian, cách xưng hô này cũng quen dần.

b. Từ bậc phổ thông trung học cơ sở trở lên, dư luận xã hội bắt đầu cảm thấy cách xưng hô này có “vấn đề” và có các luồng ý kiến trái ngược nhau.

- Luồng ý kiến phản đối cho rằng, xưng hô như vậy không phù hợp. Không hợp trước hết ở “vấn đề tuổi tác”: Các thầy cô mới ra trường còn trẻ tuổi, có khi chỉ thuộc tuổi anh chị các em học sinh, nhiều trường hợp còn nhỏ tuổi hơn, chỉ đáng tuổi con, thậm chí đáng tuổi cháu của cha mẹ học sinh. Nếu xưng hô như vậy sẽ gây ra một phản cảm lớn. Sau đây là một vài ý kiến cụ thể: “Cách xưng hô cô - con với cả học sinh cấp 2, cấp 3 là rất “sống sượng”; “Trước đây gọi là “cháu mẫu giáo, em học sinh, anh (chị) sinh viên. Còn bây giờ các giáo viên, giảng viên gọi “các con học sinh” tôi thấy nó vừa sống vừa sượng”; “Tôi không hiểu một thầy cô giáo mới ra trường khi dạy các em cấp trung học phổ thông mà xưng hô *thầy, cô - con* thì liệu có phù hợp không?”; “Trong khi ở nhà, em út của mình mới vài tuổi bọ. Đặc biệt phụ huynh học sinh trung học phổ thông thường hơn cả tuổi cha mẹ mình, thậm chí ngang tuổi ông bà của các thầy cô nên rất phản cảm”; “Đến ở trường đại học mà vẫn xưng như vậy là thiếu tôn trọng các sinh viên” [Nguồn: từ báo điện tử]. Không chỉ là vấn đề tuổi tác, các ý kiến phản đối cách xưng hô này còn cho rằng, cách xưng hô như vậy “làm giảm ý thức về vai trò làm thầy của giáo viên và vai trò làm trò của học sinh”. Cách xưng hô như vậy “tước đi của đứa trẻ ý thức rõ rệt về vai trò mới này của mình (vai trò là học sinh) và tiếp tục duy trì cảm giác rằng nó vẫn ở trong quan hệ gia đình” [Nguồn: báo điện tử].

- Luồng ý kiến ủng hộ cho rằng, đây là cách xưng hô gần gũi, thân mật, thể hiện tình cảm, mang nét văn hóa Việt. “Đành rằng xưng hô thể hiện mối quan hệ xã hội nhưng xưng hô cũng để bày tỏ tình cảm. Một khi học sinh thương yêu và kính trọng thầy cô như cha mẹ chúng tỏ thầy cô ấy đã có một nhân cách, một tri thức, một sự quan tâm âm áp dành cho trò thì trò mới xưng *con* và ngược lại” [Nguồn: báo điện tử].

Thứ hai, cách xưng hô bằng *con* đang được sử dụng ngày một rộng rãi, không chỉ giới hạn trong phạm vi nhà trường với *thầy/cô-con* mà được sử dụng cả các lĩnh vực giao tiếp chính thức khác và không chỉ dừng lại ở *thầy/cô-con* mà mở rộng sang cả *chú/bác/cô-con*. Chẳng hạn, trên truyền hình, trong một số chương trình giải trí gần đây, nghệ sĩ Xuân Bắc trẻ trung cũng xưng *chú* gọi *con*, ca sĩ Thanh Lam ở vai bà ngoại rồi cũng xưng *cô* gọi *con* với các “ca sĩ nhí”; nghệ sĩ Hoài Linh cũng gọi các thí sinh tuổi thành niên là *con*.

Rõ ràng, nếu đặt cách xưng hô này với các biến động của các cách xưng hô khác như nêu ở trên thì có thể thấy, đang có một sự biến động về cách sử dụng từ xưng hô thân tộc trong tiếng Việt nói riêng, xưng hô trong tiếng Việt nói chung và rộng ra là giao tiếp tiếng Việt của người Việt hiện nay dưới tác động của các nhân tố xã hội.

4. Kết luận

Các từ xưng hô thân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng trong giao tiếp xưng hô của người Việt từ trong gia đình đến ngoài xã hội, từ giao tiếp phi quy thức đến giao tiếp quy thức. Đây cũng là một đặc điểm mang tính đặc thù của giao tiếp tiếng Việt gắn với văn hóa Việt từ truyền thống đến hiện đại. Vì thế, cách xưng hô bằng từ thân tộc từ gia đình đến xã hội một mặt cần được phát huy, mặt khác cần được xem xét, cân nhắc thận trọng khi nhận định cũng như khi có ý định lựa chọn theo ngữ vực (register) hay theo domain (vùng/miền). Những biến động của giao tiếp xưng hô tiếng Việt hiện nay trong đó các từ xưng hô thân tộc đặt ra phải những cách nhìn và cách tiếp cận mới sao cho phù hợp với bối cảnh ngôn ngữ-xã hội của Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bùi Thị Minh Yến (2001), *Từ xưng hô trong gia đình đến xưng hô ngoài xã hội của người Việt*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. Viện Ngôn ngữ học.
2. Phạm Ngọc Hàm (2008), *Từ ngữ xưng hô trong tiếng Hán- so sánh với tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Khang (chủ biên;1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*. Nxb Văn hoá Thông tin.

4. Nguyễn Văn Khang (chủ biên; 2000), *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*. Nxb Văn hoá Thông tin.

5. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

6. Một số các bài viết về xưng hô trên các báo điện tử (như của *Nguyễn Thị Từ Huy, Kim Anh, Nguyễn Thảo, v.v.*).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-09-2014)